

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: **4217**/ TCS-KTTKTC

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
bán niên năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
 2. Mã chứng khoán: TC6
 3. Địa chỉ trụ sở: Phường Cẩm Phú-Thành Phố Cẩm Phả-Tỉnh Quảng Ninh
 4. Điện thoại: 02033.862062 Fax: 02033.863936
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Kế toán trưởng Nguyễn Hữu Trường
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Than Cọc Sáu được lập ngày 13/8/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý II năm 2018.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: Cocsau.com
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KTTK (Ng.H 04).

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Trường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018
và kết thúc vào ngày 30/06/2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5700101002 ngày 29/08/2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 5 ngày 29/08/2016, vốn điều lệ của Công ty là 324.961.050.000 VND được chia thành 32.496.105 cổ phần, danh sách cổ đông cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	16.575.000	165.750.000.000	51,01%
2	AFC VF LIMITED	757.100	6.838.000.000	2,33%
3	MAYBANK KIM ENG SECURITIES (THAILAND) PUBLIC COMPANY LIMITED	600.500	6.005.000.000	1,85%
4	Trịnh Trung Chính	585.500	4.639.000.000	1,8%
5	Cổ đông khác	13.978.005	141.729.050.000	43,01%
	Tổng cộng	32.496.105	324.961.050.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch
- Ông Vũ Văn Khẩn	Thành viên
- Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
- Ông Trần Đức Kha	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Văn Khấn	Giám đốc
- Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc
- Ông Lê Văn Giáp	Phó Giám đốc
- Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Thuấn	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Trưởng ban
- Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên
- Bà Vũ Thiện Thành	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẬN

Số: 14 /2018/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 8 đến trang 50 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.



Me
Nguyễn Hoàng Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0740-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		521.806.845.832	769.303.108.221
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.755.414.875	1.548.940.792
Tiền	111	5.1	2.755.414.875	1.548.940.792
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	19.619.100.000	24.850.860.000
Chứng khoán kinh doanh	121		43.598.000.000	43.598.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(23.978.900.000)	(18.747.140.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.647.418.414	264.246.193.795
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	79.159.563.807	264.233.122.231
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		212.420.000	369.170.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		238.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.037.434.607	625.856.672
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	-	(981.955.108)
Hàng tồn kho	140	5.6	346.711.459.520	425.351.342.830
Hàng tồn kho	141		346.711.459.520	425.351.342.830
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		72.073.453.023	53.305.770.804
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	72.073.453.023	53.249.498.029
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	56.272.775
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.115.369.785.137	1.097.133.936.427
Các khoản phải thu dài hạn	210		37.715.434.434	34.544.761.833
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	37.715.434.434	34.544.761.833
Tài sản cố định	220		726.171.390.545	772.556.310.567
TSCĐ hữu hình	221	5.8	725.928.765.214	772.265.160.170
- Nguyên giá	222		3.598.061.376.323	3.570.699.091.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.872.132.611.109)	(2.798.433.931.652)
TSCĐ vô hình	227	5.9	242.625.331	291.150.397
- Nguyên giá	228		1.313.293.200	1.313.293.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.070.667.869)	(1.022.142.803)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	3.658.039.260	3.674.079.899
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.658.039.260	3.674.079.899
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		347.824.920.898	286.358.784.128
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	347.824.920.898	286.358.784.128
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.637.176.630.969	1.866.437.044.648

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.293.545.240.524	1.491.518.143.686
Nợ ngắn hạn	310		944.174.611.103	1.107.671.711.123
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	340.923.992.683	522.853.598.415
Người mua trả tiền trước	312		50.193.369.428	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	37.336.660.821	83.263.452.655
Phải trả người lao động	314		65.216.007.950	71.677.954.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	55.335.801.701	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	13.814.648.331	118.795.147.297
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	246.609.343.033	296.607.589.246
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	113.938.555.701	10.523.425.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.806.231.455	3.950.543.594
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		349.370.629.421	383.846.432.563
Phải trả dài hạn khác	337	5.15	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	349.370.629.421	383.846.432.563
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		343.631.390.445	374.918.900.962
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	333.961.679.835	364.455.970.738
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.961.050.000	324.961.050.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.317.377	2.040.317.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.960.312.458	37.454.603.361
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	947.924.699
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.960.312.458	36.506.678.662
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		9.669.710.610	10.462.930.224
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		9.669.710.610	10.462.930.224
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.637.176.630.969	1.866.437.044.648

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Nguyễn Văn Thuận

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.596.080.607.311	1.350.667.538.971
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		1.596.080.607.311	1.350.667.538.971
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.505.121.011.827	1.226.965.664.664
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.959.595.484	123.701.874.307
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	581.514.545	500.527.835
Chi phí tài chính	22	6.4	35.390.564.673	21.923.658.015
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.158.804.673	30.037.510.038
Chi phí bán hàng	24	6.7	1.364.364.885	982.527.862
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	47.554.052.673	95.245.337.762
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.232.127.798	6.050.878.503
Thu nhập khác	31	6.5	1.853.250.306	3.114.352.384
Chi phí khác	32	6.6	384.987.532	1.717.956.221
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.468.262.774	1.396.396.163
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.700.390.572	7.447.274.666
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.740.078.114	1.489.454.933
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.960.312.458	5.957.819.733
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	214	183
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Nguyễn Văn Thuận

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	8.700.390.572	7.447.274.666
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	72.953.984.909	93.728.002.030
Các khoản dự phòng	03	107.664.935.593	138.203.282.716
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(581.514.545)	(2.723.295.952)
Chi phí lãi vay	06	30.158.804.673	30.037.510.038
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	218.896.601.202	266.692.773.498
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	182.020.485.264	41.572.145.139
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	78.639.883.310	(162.061.183.094)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(212.993.277.251)	96.377.082.897
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(80.290.091.764)	(65.443.623.211)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.158.804.673)	(30.037.510.038)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.292.474.458)	(899.386.622)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	31.000.000	41.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.461.711.000)	(3.299.969.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	135.391.610.630	142.941.329.569
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(50.292.601.737)	(120.329.915.040)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	2.960.409.392
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	581.514.545	500.527.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.711.087.192)	(116.868.977.813)
Tiền thu từ đi vay	33	433.581.351.031	561.390.745.509
Tiền trả nợ gốc vay	34	(518.055.400.386)	(587.642.032.432)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(84.474.049.355)	(26.251.286.923)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	1.206.474.083	(178.935.167)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.548.940.792	955.545.916
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.755.414.875	776.610.749

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường



Nguyễn Văn Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5700101002 ngày 29/08/2016.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Phá dỡ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất và kinh doanh điện.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 2.426 người, trong đó số cán bộ lãnh đạo là 179 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn để độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|---|--|
| - Nguyên vật liệu | Giá thực tế đích danh |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4.4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 03 - 10 năm
- Các tài sản khác: 06 - 07 năm

4.4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 5 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng); phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.
Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí (chi phí hệ số bóc đất, đền bù giải phóng mặt bằng).

4.13. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101002 điều chỉnh lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 29 tháng 08 năm 2016, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	165.750.000.000	165.750.000.000	100%
Các cổ đông khác	159.211.050.000	159.211.050.000	100%
Cộng	324.961.050.000	324.961.050.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14. Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

4.16. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.17. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Các sản phẩm than:	10%
- Cung cấp dịch vụ:	10%
- Nước đóng chai:	10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	1.153.338.225	619.772.306
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	<u>1.602.076.650</u>	<u>929.168.486</u>
Cộng	<u>2.755.414.875</u>	<u>1.548.940.792</u>

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ	#	-
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả		507.907.575
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - PDG Cẩm Phả		211.155.838
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh		56.175.861
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả		344.509.333
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh		85.667.998
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh		16.039.691
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		380.620.354
Cộng		<u>1.602.076.650</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	43.598.000.000	19.619.100.000	43.598.000.000	24.850.860.000
		(23.978.900.000)		(18.747.140.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	79.159.563.807	264.233.122.231
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	110.014.139.491
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	79.068.062.441	152.861.761.802
Các khoản phải thu khách hàng khác	91.501.366	1.357.220.938
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	79.159.563.807	264.233.122.231

5.4 Phải thu khác

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.037.434.607	-	625.856.672	-
Phải thu ngành ăn	216.883.265	-	93.947.565	-
Phải thu người lao động	790.118.786	-	193.257.407	-
Phải thu BHXH, BHYT	30.432.556	-	111.292.200	-
Phải thu khác	-	-	227.359.500	-
b. Dài hạn	37.715.434.434	-	34.544.761.833	-
Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	34.543.325.000	-	31.926.807.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ	3.172.109.434	-	2.617.954.833	-
Cộng	38.752.869.041	-	35.170.618.505	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.5 Nợ xấu

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	-	-	981.955.108	-
- Từ 3 năm trở lên	-	-	981.955.108	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - TKV</i>	-	-	981.955.108	-

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.456.153.647	-	16.809.276.544	-
Công cụ, dụng cụ	106.117.196	-	111.377.556	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	216.400.249.919	-	263.942.535.039	-
Thành phẩm	107.748.938.758	-	144.488.153.691	-
Cộng	346.711.459.520	-	425.351.342.830	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	3.658.039.260	-	3.674.079.899	-
- Đổ đất lấn biển	290.000.000	-	290.000.000	-
- Chi phí khoan địa chất PVTKTC đập chắn	725.290.400	-	725.290.400	-
- Phí đo vẽ thành lập bản đồ địa hình khu GPMB xây dựng đập số 4, 5	171.703.405	-	171.703.405	-
- Lập bản vẽ thi công xây dựng công trình khai thác Mỏ than Cọc Sáu (Đã phân bổ vào hệ thống băng tải 728 triệu tháng 6/2015)	2.471.045.455	-	2.471.045.455	-
- Các dự án khác		-	16.040.639	-
Cộng	3.658.039.260	-	3.674.079.899	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	259.321.275.809	1.235.610.236.516	2.031.511.741.650	15.665.188.482	28.590.649.365	3.570.699.091.822
- Mua trong kỳ	-	-	27.306.784.501	-	-	27.306.784.501
- Đầu tư XDCB hoàn thành	25.500.000	-	30.000.000	-	-	55.500.000
- Tăng khác	2.246.908.004	-	13.686.864.558	1.888.091.100	-	17.821.863.662
- Giảm khác	-	-	-	-	(17.821.863.662)	(17.821.863.662)
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	261.593.683.813	1.235.610.236.516	2.072.535.390.709	17.553.279.582	10.768.785.703	3.598.061.376.323
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	152.395.514.733	1.042.190.741.146	1.571.186.682.475	14.905.405.606	17.755.587.692	2.798.433.931.652
- Khấu hao trong kỳ	4.235.075.274	22.478.741.579	45.779.504.891	75.418.482	336.719.617	72.905.459.843
- Hao mòn trong kỳ	793.219.614	-	-	-	-	793.219.614
- Tăng khác	219.563.200	-	6.344.100.409	1.888.091.100	-	8.451.754.709
- Giảm khác	-	-	-	-	(8.451.754.709)	(8.451.754.709)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	157.643.372.821	1.064.669.482.725	1.623.310.287.775	16.868.915.188	9.640.552.600	2.872.132.611.109
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	106.925.761.076	193.419.495.370	460.325.059.175	759.782.876	10.835.061.673	772.265.160.170
Tại ngày cuối kỳ	103.950.310.992	170.940.753.791	449.225.102.934	684.364.394	1.128.233.103	725.928.765.214
Trong đó: - Thê chấp, cầm cố						602.300.882.275
- Đã KH hết, đang sử dụng						1.448.389.187.989

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.313.293.200	-	1.313.293.200
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.313.293.200	-	1.313.293.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	1.022.142.803	-	1.022.142.803
- Khấu hao trong kỳ	48.525.066	-	48.525.066
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.070.667.869	-	1.070.667.869
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	291.150.397	-	291.150.397
Tại ngày cuối kỳ	242.625.331	-	242.625.331

5.10 Chi phí trả trước

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Ngắn hạn	72.073.453.023	53.249.498.029
Công cụ, dụng cụ	909.575.003	330.215.912
Bảo hiểm	5.448.005.631	2.492.951.399
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	174.389.000	1.745.223.778
Chi phí phân bổ lớp	62.114.517.720	41.258.290.476
Chi phí sửa chữa lớn	3.426.965.669	7.422.816.464
Dài hạn	347.824.920.898	286.358.784.128
Chi phí sửa chữa lớn	44.723.206.061	62.060.352.814
Thuê hoạt động TSCĐ	4.113.662.500	9.546.662.500
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	286.690.453.226	201.075.217.055
Tiền sử dụng tài liệu địa chất	10.158.757.569	10.677.972.325
Các khoản khác	2.138.841.542	2.998.579.434
Cộng	419.898.373.921	339.608.282.157

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÀU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		30/06/2018 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	198.899.528.533	198.899.528.533	403.581.351.031	469.830.016.244	132.650.863.320	132.650.863.320
Vietinbank - CN Cẩm phả	114.484.145.838	114.484.145.838	284.760.914.540	329.746.281.870	69.498.778.508	69.498.778.508
MB Bank - CN Quảng Ninh	67.115.382.695	67.115.382.695	118.820.436.491	122.783.734.374	63.152.084.812	63.152.084.812
NH SHB - CN Quảng Ninh	17.300.000.000	17.300.000.000	-	17.300.000.000	-	-
b. Gốc vay dài hạn	481.554.493.276	481.554.493.276	30.000.000.000	48.225.384.142	463.329.109.134	463.329.109.134
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	5.052.080.000	5.052.080.000	-	1.173.680.000	3.878.400.000	3.878.400.000
Vietinbank - CN Cẩm phả	759.000.000	759.000.000	-	66.000.000	693.000.000	693.000.000
NH VIB - CN Quảng Ninh	425.080.000	425.080.000	-	141.680.000	283.400.000	283.400.000
MB Bank - CN Quảng Ninh	3.868.000.000	3.868.000.000	-	966.000.000	2.902.000.000	2.902.000.000
<i>Từ 5 năm đến 10 năm</i>	476.502.413.276	476.502.413.276	30.000.000.000	47.051.704.142	459.450.709.134	459.450.709.134
Vietinbank - CN Cẩm phả	21.401.268.834	21.401.268.834	-	4.827.000.000	16.574.268.834	16.574.268.834
NH VIB - CN Quảng Ninh	105.918.185.400	105.918.185.400	-	12.267.130.000	93.651.055.400	93.651.055.400
NH SHB - CN Quảng Ninh	269.186.144.755	269.186.144.755	-	21.715.210.000	247.470.934.755	247.470.934.755
MB Bank - CN Quảng Ninh	79.996.814.287	79.996.814.287	30.000.000.000	8.242.364.142	101.754.450.145	101.754.450.145
Cộng	680.454.021.809	680.454.021.809	433.581.351.031	518.055.400.386	595.979.972.454	595.979.972.454

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÀU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	01/01/2018 (VND)		30/06/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	97.708.060.713	97.708.060.713	113.958.479.713	113.958.479.713
Vietinbank - CN Cẩm phả	8.262.000.000	8.262.000.000	4.729.000.000	4.729.000.000
NH VIB - CN Quảng Ninh	21.243.135.000	21.243.135.000	22.255.455.000	22.255.455.000
NH SHB - CN Quảng Ninh	56.409.090.000	56.409.090.000	15.100.084.713	15.100.084.713
MB Bank - CN Quảng Ninh	11.793.835.713	11.793.835.713	71.873.940.000	71.873.940.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	680.454.021.809	680.454.021.809	595.979.972.454	595.979.972.454
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	296.607.589.246	296.607.589.246	246.609.343.033	246.609.343.033
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	383.846.432.563	383.846.432.563	349.370.629.421	349.370.629.421

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	340.923.992.683	340.923.992.683	522.853.598.415	522.853.598.415
CN Công ty CP Vật tư - XN Vật tư Cẩm phả	138.650.274.616	138.650.274.616	239.112.085.323	239.112.085.323
Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	52.897.671.192	52.897.671.192	64.909.973.292	64.909.973.292
Công ty CP Hoàng trường	8.911.491.149	8.911.491.149	9.624.753.720	9.624.753.720
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	15.173.803.704	15.173.803.704	59.909.121.124	59.909.121.124
Phải trả cho các đối tượng khác	125.290.752.022	125.290.752.022	149.297.664.956	149.297.664.956
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	340.923.992.683	340.923.992.683	522.853.598.415	522.853.598.415

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018 (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	21.463.444.420	76.945.627.873	92.589.701.185	5.819.371.108
Thuế tài nguyên	47.668.970.115	189.249.990.793	208.510.926.407	28.408.034.501
Thuế thu nhập cá nhân	-	228.988.330	221.488.330	7.500.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.769.747.220	1.740.078.114	12.292.474.458	217.350.876
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	17.330.316.472	17.330.316.472	-
Thuế Bảo vệ môi trường	-	3.084.200	3.084.200	-
Các khoản phí, lệ phí	3.361.290.900	18.172.241.574	18.649.128.138	2.884.404.336
Các loại thuế khác	-	117.905.449.000	117.905.449.000	-
Cộng	83.263.452.655	421.575.776.356	467.502.568.190	37.336.660.821
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	56.272.775	56.272.775	-	-
Cộng	56.272.775	56.272.775	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.14 Chi phí phải trả

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Ngắn hạn	55.335.801.701	-
Chi phí vận chuyển đất đá	55.335.801.701	-
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>55.335.801.701</u>	<u>-</u>

5.15 Phải trả khác

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	518.359.186	366.932.646
Kinh phí Đảng	612.182.861	82.130.275
Đoàn phí công đoàn	220.481.203	313.203.729
Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của công ty	3.856.178.897	3.780.708.577
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.607.446.184	114.252.172.070
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>13.814.648.331</u>	<u>118.795.147.297</u>

5.16 Dự phòng phải trả

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Ngắn hạn	113.938.555.701	10.523.425.000
Trích trước chi phí hụt hệ số bóc đất	106.307.863.701	-
Chi phí Giải phóng mặt bằng	7.630.692.000	10.523.425.000
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>113.938.555.701</u>	<u>10.523.425.000</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ SH		Vốn khác của chủ		Quý đầu tư phát		Lợi nhuận chưa		Tổng cộng	
	VND	VND	sở hữu	VND	triển	VND	phân phối	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	324.961.050.000	-	-	2.040.317.377	-	947.924.699	327.949.292.076	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	36.506.678.662	36.506.678.662	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	324.961.050.000	-	-	2.040.317.377	-	947.924.699	327.949.292.076	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	6.960.312.458	6.960.312.458	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(37.454.603.361)	(37.454.603.361)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	324.961.050.000	-	-	2.040.317.377	-	6.960.312.458	333.961.679.835	-	-	-

- Giảm khác là khoản phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 063/NQ – ĐHĐCĐ ngày 12/04/2018 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Vốn góp của Công ty mẹ	165.750.000.000	165.750.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	159.211.050.000	159.211.050.000
Cộng	324.961.050.000	324.961.050.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	324.961.050.000	324.961.050.000
Vốn góp đầu kỳ	324.961.050.000	324.961.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	324.961.050.000	324.961.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
Cộng	<u>2.040.317.377</u>	<u>2.040.317.377</u>

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	11.199.411.562	27.654.460.312
Trên 5 năm	-	-
Cộng	<u>11.199.411.562</u>	<u>27.654.460.312</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.596.080.607.311	1.350.667.538.971
Doanh thu bán than	1.588.560.762.393	1.348.329.265.137
Doanh thu khác	7.519.844.918	2.338.273.834

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Giá vốn bán than	1.498.656.443.954	1.224.990.760.960
Giá vốn khác	6.464.567.873	1.974.903.704
Cộng	1.505.121.011.827	1.226.965.664.664

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.359.944	25.724.501
Lãi tiền ký quỹ, ký cược	554.154.601	474.803.334
Cộng	581.514.545	500.527.835

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền vay	30.158.804.673	30.037.510.038
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.231.760.000	(8.113.852.023)
Cộng	35.390.564.673	21.923.658.015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.222.768.117
Tiền vé ăn cho đơn vị ngoài	122.112.000	92.825.600
Tiền phạt thu được	29.681.256	77.385.320
Chênh lệch AK than tiêu thụ năm 2017	1.278.604.850	-
Các khoản khác	422.852.200	721.373.347
Cộng	1.853.250.306	3.114.352.384

6.6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí tiền vé ăn cho đơn vị ngoài	96.354.000	73.245.200
Các khoản khác	288.633.532	1.644.711.021
Cộng	384.987.532	1.717.956.221

6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.554.052.673	95.245.337.762
Chi phí nhân viên quản lý	15.337.046.562	13.455.434.345
Chi phí vật liệu quản lý	260.342.538	430.496.040
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.228.699.608	1.228.699.596
Thuế và lệ phí	17.333.316.472	55.621.747.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.035.036.874	8.592.015.612
Các khoản khác	6.359.610.619	15.916.944.390
Chi phí bán hàng	1.364.364.885	982.527.862
Chi phí nhân viên	35.466.420	23.018.420
Chi phí vật liệu bao bì	264.795.913	156.079.714
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.646.024	23.977.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.032.112.495	778.639.867
Chi phí khác bằng tiền	1.344.033	811.994
Cộng	48.918.417.558	96.227.865.624

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	501.565.354.760	466.517.511.224
Chi phí nhân công	169.096.520.151	159.408.729.430
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.953.984.909	93.596.295.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.587.357.089	319.810.307.067
Chi phí khác bằng tiền	381.554.712.423	438.631.482.827
Cộng	1.469.757.929.332	1.477.964.325.683

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.700.390.572	7.447.274.666
- Tổng thu nhập chịu thuế	8.700.390.572	7.447.274.666
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.740.078.114	1.489.454.933
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.740.078.114	1.489.454.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.960.312.458	5.957.819.733
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	6.960.312.458	5.957.819.733
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.496.105	32.496.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	214	183

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2018			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.755.414.875	-	2.755.414.875
Phải thu khách hàng	79.159.563.807	-	79.159.563.807
Đầu tư	43.598.000.000	-	43.598.000.000
Phải thu khác	1.037.434.607	37.715.434.434	38.752.869.041
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(23.978.900.000)	--	(23.978.900.000)
Tổng cộng	102.571.513.289	37.715.434.434	140.286.947.723
Ngày 30/06/2018			
Các khoản vay và nợ	246.609.343.033	349.370.629.421	595.979.972.454
Phải trả người bán	340.923.992.683	-	340.923.992.683
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	106.487.110.853	-	356.547.205.987
Tổng cộng	694.020.446.569	349.370.629.421	1.293.451.171.124
Chênh lệch thanh khoản thuần	(591.448.933.280)	(311.655.194.987)	(903.104.128.267)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ngày 01/01/2018			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.548.940.792	-	1.548.940.792
Phải thu khách hàng	264.233.122.231	-	264.233.122.231
Đầu tư	43.598.000.000	-	43.598.000.000
Phải thu khác	625.856.672	34.544.761.833	35.170.618.505
Tài sản tài chính khác			
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(981.955.108)	-	(981.955.108)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	(18.747.140.000)	-	(18.747.140.000)
Tổng cộng	290.276.824.587	34.544.761.833	324.821.586.420
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	296.607.589.246	383.846.432.563	680.454.021.809
Phải trả người bán	522.853.598.415	-	522.853.598.415
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	118.795.147.297	-	118.795.147.297
Tổng cộng	938.256.334.958	383.846.432.563	1.322.102.767.521
Chênh lệch thanh khoản thuần	(762.737.990.624)	383.846.432.563	(997.281.181.101)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(i) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi số trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÀU - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	79.159.563.807	264.233.122.231	79.159.563.807	264.233.122.231
<i>Tài sản tài chính khác</i>	38.752.869.041	35.170.618.505	38.752.869.041	35.170.618.505
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	43.598.000.000	43.598.000.000	43.598.000.000	43.598.000.000
<i>Đầu tư dài hạn</i>	2.755.414.875	1.548.940.792	2.755.414.875	1.548.940.792
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	164.265.847.723	344.550.681.528	164.265.847.723	344.550.681.528
Tổng cộng				

Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	-	-	-	-
<i>Vay và nợ</i>	595.979.972.454	680.454.021.809	595.979.972.454	680.454.021.809
<i>Phải trả người bán</i>	340.923.992.683	522.853.598.415	340.923.992.683	522.853.598.415
<i>Phải trả khác</i>	106.487.110.853	118.795.147.297	106.487.110.853	118.795.147.297
Tổng cộng	1.043.391.075.990	1.322.102.767.521	1.043.391.075.990	1.322.102.767.521

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động Khác VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017			
Doanh thu	1.348.329.265.137	2.338.273.834	1.350.667.538.971
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.224.990.760.960	1.974.903.704	1.226.965.664.664
Lợi nhuận gộp	123.338.504.177	363.370.130	123.701.874.307
Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018			
Doanh thu	1.588.560.762.393	7.519.844.918	1.596.080.607.311
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.498.656.443.954	6.464.567.873	1.505.121.011.827
Lợi nhuận gộp	89.904.318.439	1.055.277.045	90.959.595.484

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Số dư tại ngày 30/06/2018 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ lục 03: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ nội bộ Tập đoàn;

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	924.686.039
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	122.649.577
Tổng cộng	1.047.335.616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

7.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Trường

Ngày 13 tháng 08 năm 2018

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thuận

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 01

BẢNG KẾ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Tổng số		Than nguyên khai		Than thành phẩm	
		Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)
A	B		C	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	1.299.373,396	1.588.560.762.393	687.701,616	949.004.522.773	611.671,780	639.556.239.620
I	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	611.671,780	639.556.239.620	-	-	611.671,780	639.556.239.620
1	Bán than	611.671,780	639.556.239.620	-	-	611.671,780	639.556.239.620
II	Công ty Tuyển than Cửa Ông	687.701,616	949.004.522.773	687.701,616	949.004.522.773	-	-
1	Bán than NK (quy sạch)	687.701,616	949.004.522.773	687.701,616	949.004.522.773	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 08 năm 2018

PHÓ GIÁM ĐỐC ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

NGUYỄN VĂN THUẬN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		TK131		TK331	
A	B	Ngắn hạn 1	Dài hạn 2	Ngắn hạn 3	Dài hạn 4
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	79.118.402.841	-	-	-
1	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	79.068.062.441	-	-	-
2	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	14.730.100	-	-	-
3	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc MICCO	1.438.800	-	-	-
4	Công ty Than Thống Nhất - TKV	8.159.800	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	26.011.700	-	-	-
	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	50.193.369.428	-	242.587.786.552	-
1	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	50.193.369.428	-	-	-
2	Chi nhánh Công ty CP Vật tư TKV-Vinacomin XN Vật Tư Cẩm Phả	-	-	138.650.274.616	-
3	Công ty CP Vận Tải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin	-	-	3.116.045.294	-
4	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm phả	-	-	118.687.100	-
5	Công ty Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	2.557.546.500	-
6	Chi nhánh Công ty Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	6.358.000	-
7	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	5.961.723.710	-
8	Công ty Công nghiệp hoá chất Mỏ Cẩm Phả	-	-	15.706.354.949	-
9	Công ty CP Cơ khí ô tô Ưông Bí	-	-	1.069.433.754	-
10	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai-vinacomin	-	-	437.495.786	-
11	Công ty CP Du Lịch và Thương Mại - Vinacomin	-	-	52.897.671.192	-
12	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Du Lịch và Thương Mại Vinacomin	-	-	90.388.200	-
13	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	5.772.347.246	-
14	Chi nhánh Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than -Vinacomin Tại TP HCM	-	-	825.536.500	-
15	Chi nhánh Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than -Vinacomin Tại TP Quảng Ninh	-	-	2.612.101.945	-
16	Công ty CP Giám định Vinacomin	-	-	502.379.141	-
17	Viện cơ khí Năng Lượng và Mỏ - Vinacomin	-	-	2.603.988.348	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

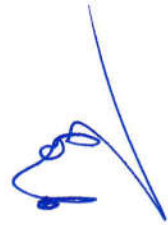
STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		TK131		TK331	
A	B	Ngắn hạn 1	Dài hạn 2	Ngắn hạn 3	Dài hạn 4
18	Trường Cao đẳng than Khoáng Sản Việt Nam	-	-	154.035.420	-
19	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - Vinacomin	-	-	3.315.533.821	-
20	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt bắc VVM	-	-	3.169.892.350	-
21	Công ty CP Sản Xuất và Kinh Doanh Vật Tư Thiết Bị VVM	-	-	32.649.690	-
22	Công ty CP Cơ khí & Thiết Bị áp lực VVM			16.000.000	
23	Viện Khoa học Công nghệ mỏ			243.484.000	
24	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mỏ			1.500.016.240	
25	Công ty CP Tin học công nghệ Môi Trường - Vinacomin			189.548.850	
26	Công ty CP Tư vấn Đầu Tư Mỏ và Công Nghiệp - Vinacomin			869.544.500	
27	Công ty CP Cơ Khí Mạo khê-vinacomin			168.749.400	
	Tổng cộng	129.311.772.269	-	242.587.786.552	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán Trưởng



Nguyễn Hữu Trường

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẬN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 03

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty CP Vật Tư - TKV	301.633.028.571	731.296.800
2	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	8.138.777.805	
3	Công ty CP Thiết Thị Điện - Vinacomin	636.477.250	
4	Công ty CP Chế Tạo Máy - Vinacomin	6.171.745.992	13.696.000
5	Công ty Công Nghiệp Ô Tô - Vinacomin	22.844.424.178	68.296.130
6	Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Cẩm Phả	105.563.441.569	6.587.000
7	Công ty CP Cơ Khí Uông Bí	1.167.408.319	
8	Công ty CP Cơ Khí Hòn Gai - Vinacomin	490.502.000	
9	Công ty CP Thương Mại Và Du Lịch - Vinacomin	73.042.248.000	
10	Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	14.486.601.000	
11	Công ty CP Giám Định - Vinacomin	921.876.004	21.244.478
12	Viện Cơ Khí Năng Lượng Và Mỏ - Vinacomin	2.496.509.000	
13	Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	140.032.200	
14	Công ty TNHH 1 TV Môi Trường - Vinacomin	5.665.287.798	2.733.966.117
15	Công ty CP Cơ Khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	2.846.453.319	
16	Công ty CP SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI	393.317.900	
17	Viện khoa học Công nghệ mỏ	1.053.017.091	
18	Công ty Cp Tư Vấn Đầu Tư Mỏ và Công Nghiệp - Vinacomin	790.495.000	
19	Bệnh viện than - Khoáng sản	512.843.300	
20	Công ty CP Cơ Khí Mạ Khê - Vinacomin	607.954.000	
21	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV		92.865.164
22	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		15.084.996.480
23	Công ty CP Địa Chất Mỏ		1.446.000
24	Công ty CP Than Cao Sơn		47.294.000
25	Công ty CP Than Thống nhất - Vinacomin		165.844.500
26	Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Quảng Ninh		57.696.000
27	Công ty Chế Biên than - TKV		9.409.000
28	Công ty TNHH 1 TV Hóa chất Mỏ Việt Bắc - Micco		1.308.000
	Tổng cộng	549.602.440.296	19.035.945.669

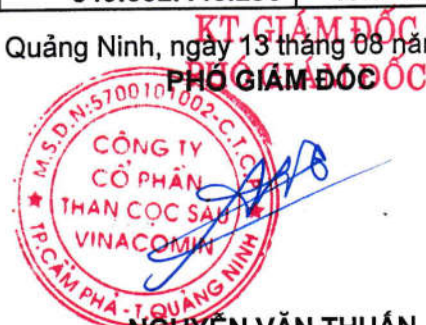
Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường



NGUYỄN VĂN THUẬN

Số: 4209 / TCS-KTTKTC

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 8 năm 2018

V/v giải trình chênh lệch KQKD quý II năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 16/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ kế hoạch số 56/2018/CV.PKF-VPC của Công ty TNHH PKF Việt Nam về việc Kế hoạch kiểm toán đợt 1 - Soát xét BCTC giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/6/2018 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu-Vinacomin.

Ngày 13 tháng 8 năm 2018 Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã lập xong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/6/2018.

Công ty xin giải trình lý do dẫn đến chênh lệch KQKD quý II năm 2018.

1/ Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm (chỉ tiêu doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế) tại báo cáo kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính quý II đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên soát xét:

Doanh thu thuần 1.596.080 triệu đồng, giảm 40.527 triệu đồng so với báo cáo quý II đã công bố. Nguyên nhân: Căn cứ công văn số 1519/QĐ-TKV ngày 09/8/2018 của Tập đoàn TKV về việc điều chỉnh giá mua than năm 2018 dẫn đến doanh thu thuần giảm.

Giá vốn hàng bán 1.505.121 triệu đồng, giảm 39.120 triệu đồng. Nguyên nhân: Căn cứ công văn số 4065/TKV-KH-KTTC ngày 01/8/2018 về việc thay đổi việc trích nộp chi phí tập trung năm 2018 dẫn đến giá vốn hàng bán giảm.

2/ Kết quả hoạt động kinh tại báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán: Nguyên nhân chủ yếu do TKV điều chỉnh giá mua than và thay đổi việc trích nộp chi phí tập trung năm 2018.

Trân trọng!

Nơi nhận

- Như kính gửi (b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KTTC (Ng.H).

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Trường